

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2020/DS-PT

Ngày: 19-5-2020

“V/v tranh chấp thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Quán

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về “tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1974 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 (vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (vắng mặt);

3. Ông Nguyễn Văn Hi, sinh năm 1970 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Dương Thị L, sinh năm: 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 11/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Nguyễn Thị B và Bà Nguyễn Thị N, trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn do ông Trần Văn H đại diện trình bày như sau:

Cha mẹ ruột của Bà Nguyễn Thị B và Bà Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Văn B (chết ngày 09/9/2011) và bà Lê Thị C (chết ngày 28/11/2015). Ông B, bà C sống chung với nhau có 05 người con tên Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Hi và Nguyễn Văn N. Ngoài ra, Ông B, bà C không có con riêng hoặc con nuôi khác.

Quá trình chung sống Ông B, bà C có tạo lập khối tài sản chung bao gồm thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất số 226, 224, cùng tờ bản đồ số 16, cùng tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An. Do Ông B, bà C chết không để lại di chúc nên khi khởi kiện bà B, bà N yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại gồm thửa 495, thửa 224 và thửa 226 gồm 05 phần cho 05 người con là hàng thừa kế thứ nhất.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà B và bà N có đơn xin rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 224 và thửa số 226 và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Bà B, bà N chỉ yêu cầu chia thửa 495 làm 05 phần, mỗi phần được nhận hiện vật, trong đó bà N yêu cầu được nhận thừa kế khu A và bà B được nhận thừa kế khu B của mảnh trích đo diện tích đất theo mảnh trích đo địa chính do Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Thủ Thừa ký duyệt ngày 11/4/2019 và mảnh trích đo địa chính phân khu do Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An đo vẽ ngày 24/9/2019. Thửa 495 hiện tại do ông N đang quản lý sử dụng để trồng mai.

Bị đơn có yêu cầu phản tố Ông Nguyễn Văn H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày như sau:

Ông H là con của ông Nguyễn Văn B (chết ngày 09/9/2011) và bà Lê Thị C (chết ngày 28/11/2015). Ông B, bà C sống chung với nhau có 05 người con tên Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Hi và Nguyễn Văn N. Ngoài ra, Ông B, bà C không có con riêng hoặc con nuôi khác.

Thời gian sống chung Ông B, bà C có tạo lập khối tài sản chung bao gồm thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất số 226, 224, cùng tờ bản đồ số 16, cùng tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An. Do Ông B, bà C chết không để lại di chúc nên bà B, bà N khởi kiện yêu cầu chia thửa 495 là 05 phần,

mỗi phần được nhận hiện vật thì ông H đồng ý chia theo yêu cầu của bà B, bà N đồng thời ông H cũng có yêu cầu chia thừa kế, đề nghị được nhận một phần bằng hiện vật. Thừa 495 hiện tại do ông N đang quản lý sử dụng trồng mai. Ông H đồng ý với bản vẽ do Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An đo vẽ.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn N và Ông Nguyễn Văn Hi đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của bà B và bà N nhưng không có ý kiến bằng văn bản giao nộp cho Tòa án.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 106/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đã căn cứ vào khoản 5 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 167, 179 Luật đất đai; Các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của Bà Nguyễn Thị B và Bà Nguyễn Thị N đối với Ông Nguyễn Văn H, Ông Nguyễn Văn N và Ông Nguyễn Văn Hi về tranh chấp thừa kế tài sản là thửa đất số 224 và thửa đất số 226, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị B và Bà Nguyễn Thị N có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị N và Ông Nguyễn Văn H đối với Ông Nguyễn Văn N và Ông Nguyễn Văn Hi về tranh chấp thừa kế tài sản là thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An.

Xác định ông Nguyễn Văn B (chết ngày 05/11/2011) và bà Lê Thị C (chết ngày 28/11/2015) và di sản của Ông B, bà C là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An.

Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị C là quyền sử dụng đất thửa đất số 495, tổng diện tích là 9.005m², có tổng giá trị là 315.175.000đồng, chia làm 5 phần, mỗi kỷ phần được hưởng giá trị là 63.035.000đồng. Chia bằng vật như sau:

- Bà Nguyễn Thị N được hưởng 1.801m², vị trí đất thuộc khu A có tứ cận: Đông giáp 1 phần khu B và bờ kênh; Tây giáp thửa số 931, 934; Nam giáp thửa 932 và bờ kênh; Bắc giáp 1 phần khu B và đường nước công cộng.

Bà Nguyễn Thị B được hưởng 1.801m², vị trí đất thuộc khu B có tứ cận: Đông giáp 1 phần khu C và bờ kênh; Tây giáp 1 phần khu A và đường nước công cộng; Nam giáp 1 phần khu A và bờ kênh; Bắc giáp 1 phần khu C và đường nước công cộng.

Ông Nguyễn Văn H được hưởng 1.801m², vị trí đất thuộc khu C có tứ cận: Đông giáp 1 phần khu D và bờ kênh; Tây giáp 1 phần khu B và đường nước công cộng; Nam giáp 1 phần khu B và bờ kênh; Bắc giáp 1 phần khu D và đường nước công cộng.

- Tạm giao Ông Nguyễn Văn N quản lý, sử dụng các khu D và khu E.

Vị trí các khu đất được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 01-2019 do Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Thủ Thừa ký duyệt ngày 11/4/2019 và Mảnh trích đo địa chính do Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An ký ngày 24/9/2019.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc Ông H phải hoàn trả cho bà B và bà N tổng số tiền 2.866.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà B phải chịu 3.151.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà B là cá nhân thuộc hộ nghèo nên được miễn nộp tiền án phí, buộc bà N phải chịu 3.151.000đồng nhưng do bà N là cá nhân thuộc hộ cận nghèo nên được miễn nộp tiền án phí. Buộc ông H phải chịu 3.151.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 1.576.000đồng tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai số 0004750 ngày 08/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, ông H còn phải tiếp tục nộp 1.575.000đồng. Hoàn trả cho bà B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đồng theo biên lai số 0003486 ngày 09/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đồng theo biên lai số 0003487 ngày 09/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo và thi hành án của các đương sự

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật, ngày 05/12/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa kháng nghị bản án sơ thẩm theo Quyết định kháng nghị số 479/QĐKNPT-VKS-DS, theo hướng hủy bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Kiểm sát viên không rút kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới.

Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị N trình bày: Khi cha mẹ còn sống cho ông N thuê đất để trồng mía, đến khi cha mẹ chết thì năm 2018 ông N tự ý chuyển sang trồng mai như hiện nay. Bà B, bà N đồng ý trả giá trị cây mai trên đất cho vợ chồng ông N.

Ông Nguyễn Văn Hi trình bày: Tài sản của cha mẹ để lại phải được chia đều cho các con mỗi người một phần. Khi kết thời hạn thuê đất, ông N không trả lại đất nhưng trồng cây mai con trên đất như hiện nay là không đúng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Tại giai đoạn sơ thẩm ông N không hợp tác, không tham gia tố tụng trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà L chưa được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xử vắng mặt Bà L là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm ông N, Bà L không kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của Ông B, bà C là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tài sản trên đất nhưng ông N, Bà L không hợp tác. Ông N, Bà L cũng không tham gia phiên tòa là tự tước đi quyền bảo vệ quyền lợi của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đồng ý thanh toán giá trị cây trồng trên đất cho ông N, Bà L là phù hợp nên Viện kiểm sát thay đổi một phần kháng nghị, không cần thiết hủy bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét **xử** sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bà B, bà N, ông H có nghĩa vụ thanh toán cây trồng trên đất cho ông N, Bà L tương ứng với phần đất mỗi người mình được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An thực hiện đúng quy định tại Điều 279 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Xét thấy, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho Ông Nguyễn Văn H, Ông Nguyễn Văn N, Bà Dương Thị L; ông N, Bà L, ông H vắng tại phiên tòa có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, các đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định Điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị N, Ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 495, diện tích đất đo đạc thực tế là 9.005m²,

loại đất ĐRM do cha của các ông, bà là ông Nguyễn Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà B, bà N, ông H. Các đương sự không kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa kháng nghị.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, thấy rằng:

[3.1] Về hàng thừa kế: Ông Nguyễn Văn B (chết ngày 09/9/2011) và bà Lê Thị C (chết ngày 28/11/2015) chung sống với nhau có 05 người con gồm Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị N, Ông Nguyễn Văn H, Ông Nguyễn Văn Hi và Ông Nguyễn Văn N. Ông B, bà C không có con riêng hay con nuôi nào khác; cha mẹ của Ông B, bà C đều đã chết trước Ông B, bà C.

[3.2] Về tài sản: Quá trình chung sống Ông B, bà C có tạo lập khối tài sản chung bao gồm thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất số 226, 224, cùng tờ bản đồ số 16, cùng tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An do ông Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân huyện Thủ Thừa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/1997.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xin rút yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất số 226, 224, cùng tờ bản đồ số 16, cùng tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với thửa đất số 226, 224 là đúng quy định của Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét, thửa đất 495 do Ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng có diện tích là $10.626m^2$, diện tích đất đo đạc thực tế là $9.005m^2$. Khi Ông B, bà C chết không để lại di chúc nên di sản của Ông B, bà C được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của Ông B, bà C gồm Ông Nguyễn Văn H, Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị N, Ông Nguyễn Văn N, Ông Nguyễn Văn Hi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B, bà N, ông Hi xác định, ông N được mẹ cho thuê đất vào năm 2012, đến năm 2015 mẹ chết thì vợ chồng ông N tiếp tục quản lý đất hưởng hoa lợi trên đất cho đến nay. Từ khi ông N sử dụng đất cho đến nay thì hiện trạng đất không thay đổi, vợ chồng ông N không bồi đắp gì trên đất.

Thửa đất số 495 diện tích đất đo đạc thực tế là $9.005m^2$ được chia thành 05 phần tương ứng các khu A, B, C, D, E mỗi khu cùng diện tích $1.801m^2$ theo mảnh trích đo địa chính thì có giá trị là 63.035.000đồng. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ được lập ngày 20/8/2019 thì tại khu A có một mả xi măng (con của bà N chết), để tạo điều kiện cho bà N quản lý, thờ cúng con nên chia cho bà N khu A, diện tích là $1.801m^2$; chia cho bà B khu B, diện tích là $1.801m^2$; ông H có đơn yêu cầu chia thừa kế nên chấp nhận chia cho ông H khu C, diện tích là $1.801m^2$, còn lại khu D và khu E là 2 kỷ phần của ông Hi và ông N nhưng ông Hi và ông N không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao quyền sử dụng đất tại khu D và khu E cho ông N quản lý, sử dụng, sau này ông N và ông Hi tự thỏa thuận giải quyết nếu không thỏa thuận

được thì được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác đối với quyền sử dụng đất tại khu D và khu E là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, hiện quyền sử dụng đất do vợ chồng ông N, Bà L đang quản lý, sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm chia quyền sử dụng đất cho bà B, bà N, ông H nhưng không buộc ông N, Bà L giao đất cho bà B, bà N, ông H là không đảm bảo thi hành án.

[3.3] Về tài sản trên đất: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ 11/9/2018, ngày 20/8/2019, Biên bản định giá ngày 11/9/2018 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/5/2020 thể hiện trên phần đất tranh chấp có cây mai con do vợ chồng ông N, Bà L trồng, cụ thể: Vị trí khu A: 115 cây, khu B: 116 cây, khu C: 110 cây, tất cả đều loại E, có giá 25.000đồng/1 cây.

Ông Nguyễn Văn N đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông N không hợp tác, không tham gia tố tụng trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà L chưa được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ tham gia hòa giải, kiểm tra chứng cứ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xử vắng mặt Bà L là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm ông N, Bà L không kháng cáo. Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2020 do Tòa án nhân dân tỉnh Long An lập thể hiện ông N, Bà L xác định ông, bà không kháng cáo. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tài sản trên đất nhưng ông N, Bà L không hợp tác; ông N, Bà L cũng không tham gia phiên tòa là tự tước đi quyền bảo vệ quyền lợi của mình.

Mặc dù các đương sự không kháng cáo về cây trồng trên đất. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét các nội dung kháng nghị và những nội dung có liên quan đến nội dung kháng nghị. Bà B, bà N, ông H được chia quyền sử dụng đất bằng hiện vật nên cần xem xét cây trồng trên đất trong cùng vụ án mới đảm bảo quyền lợi của ông N, Bà L. Bà B, ông H, bà N đồng ý thanh toán giá trị cây trồng trên đất cho ông N, Bà L là phù hợp nên không cần thiết hủy án sơ thẩm. Đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Như vậy, Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Nguyễn Văn N, Bà Dương Thị L giá trị cây trồng trên đất số tiền 2.875.000đồng. Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Nguyễn Văn N, Bà Dương Thị L giá trị cây trồng trên đất số tiền 2.900.000đồng. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Nguyễn Văn N, Bà Dương Thị L giá trị cây trồng trên đất số tiền 2.750.000đồng. Bà B, bà N, ông H được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất mỗi người được chia, không ai được quyền ngăn cản quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản của các bên. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản đối với diện tích đất được xác định theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm: Bà B, bà N mỗi người chịu 1.000.000đồng (đã nộp và chi xong).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B, bà N, ông H mỗi người phải chịu 3.151.000đồng án phí trên kỷ phần thừa kế và mỗi người phải chịu 300.000đồng trên số tiền phải thanh toán cho ông N, Bà L. Do bà B, bà N hộ nghèo nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 106/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 227, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 167, 179 Luật đất đai; các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của Bà Nguyễn Thị B và Bà Nguyễn Thị N đối với Ông Nguyễn Văn H, Ông Nguyễn Văn N và Ông Nguyễn Văn Hi về tranh chấp thừa kế tài sản là thửa đất số 224 và thửa đất số 226, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị B và Bà Nguyễn Thị N có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị N và Ông Nguyễn Văn H đối với Ông Nguyễn Văn N và Ông Nguyễn Văn Hi về tranh chấp thừa kế tài sản là thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An.

Xác định ông Nguyễn Văn B (chết ngày 09/9/2011) và bà Lê Thị C (chết ngày 28/11/2015) và di sản của Ông B, bà C là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An.

Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị C là quyền sử dụng đất thửa đất số 495, tổng diện tích là 9.005m², có tổng giá trị là 315.175.000đồng, chia làm 5 phần, mỗi kỷ phần được hưởng giá trị là 63.035.000đồng. Chia bằng vật như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị N được hưởng 1.801m² thuộc một phần thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An, tại vị trí đất thuộc khu A có tứ cận: Đông giáp 1 phần khu B và bờ kênh; Tây giáp thửa số 931, 934; Nam giáp thửa 932 và bờ kênh; Bắc giáp 1 phần khu B và đường nước công cộng và được sở hữu toàn bộ cây trồng trên khu A.

2.2. Bà Nguyễn Thị B được hưởng 1.801m² thuộc một phần thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An, tại vị trí đất thuộc khu B có tứ cận: Đông giáp 1 phần khu C và bờ kênh; Tây giáp 1 phần khu A và đường nước công cộng; Nam giáp 1 phần khu A và bờ kênh; Bắc giáp 1 phần khu C và đường nước công cộng và được sở hữu toàn bộ cây trồng trên khu B.

2.3. Ông Nguyễn Văn H được hưởng 1.801m² thuộc một phần thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An, tại vị trí đất thuộc khu C có tứ cận: Đông giáp 1 phần khu D và bờ kênh; Tây giáp 1 phần khu B và đường nước công cộng; Nam giáp 1 phần khu B và bờ kênh; Bắc giáp 1 phần khu D và đường nước công cộng và được sở hữu toàn bộ cây trồng trên khu C.

2.4. Tạm giao Ông Nguyễn Văn N quản lý các khu D và khu E thuộc một phần thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 4, xã T, huyện Th, tỉnh Long An. Ông Nguyễn Văn Hi có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Buộc Ông Nguyễn Văn N, Bà Dương Thị L có nghĩa vụ giao cho Bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị B, Ông Nguyễn Văn H mỗi người một phần đất tại vị trí được hưởng nêu trên.

Diện tích, vị trí tứ cận các khu đất nêu trên được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 01-2019 do Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Thủ Thừa ký duyệt ngày 11/4/2019 và Mảnh trích đo địa chính do Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An ký ngày 24/9/2019.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản đối với diện tích đất được xác định theo quy định của khoản 3 Điều 100, khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai 2013.

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2.5. Buộc Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Nguyễn Văn N, Bà Dương Thị L giá trị cây trồng trên đất số tiền 2.875.000đồng (Hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2.6. Buộc Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Nguyễn Văn N, Bà Dương Thị L giá trị cây trồng trên đất số tiền 2.900.000đồng (Hai triệu chín trăm nghìn đồng).

2.7. Buộc Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Nguyễn Văn N, Bà Dương Thị L giá trị cây trồng trên đất số tiền 2.750.000đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cấp sơ thẩm: Tổng chi phí là 8.598.000đồng (Tám triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Buộc Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị N, Ông Nguyễn Văn H phải chịu 2.866.000đồng (Hai triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Do bà B, bà N tạm ứng toàn bộ nên buộc Ông Nguyễn Văn H phải nộp 2.866.000đồng (Hai triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) để hoàn trả cho bà B và bà N.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị N mỗi người chịu 1.000.000đồng (Một triệu đồng), đã nộp và chi xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị N.

Buộc Ông Nguyễn Văn H phải chịu 3.451.000đồng (Ba triệu bốn trăm năm mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào 1.576.000đồng (Một triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai số 0004750 ngày 08/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa. Ông H còn phải tiếp tục nộp 1.875.000đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003486 ngày 09/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003487 ngày 09/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Quán - Trịnh Thị Phúc

Huỳnh Thị Hồng Vân

